

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 3  
*The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms*
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: ĐB2.1BAcc.12** 16  
*Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model*
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 33  
*The Impact of Contemporary Management Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises*
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 46  
*Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2BAcc.21** 63  
*The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors*
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2FiBa.21** 77  
*The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks*

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92  
*The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market*
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biên kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108  
*The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam*
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121  
*Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam*
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137  
*The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size*
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151  
*Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169  
*Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations*
- 13. Nguyễn Văn Bấy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188  
*Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management*

# TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Bùi Thị Ngọc**

Email: ngocht\_kt@tlu.edu.vn

Trường Đại học Thủy Lợi

**Hoàng Thị Việt Hà**

Email: hoangthivietha@gmail.com

Trường Đại học Công nghiệp

**Nguyễn Thị Thanh**

Email: nguyenthanh91hp@gmail.com

Trường Đại học Lao động Xã hội

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

Nhóm tác giả áp dụng ý tưởng của (Dechow & Dichev, 2002) để đo lường chất lượng lợi nhuận theo cơ sở dồn tích, cơ sở này dựa trên dòng tiền của báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Quản trị công ty được xem xét từ góc độ nội bộ nhằm kiểm soát tình hình hoạt động của nhà quản trị để bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư. Nó được đề cập với 3 khía cạnh: cấu trúc sở hữu, đặc điểm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng với các mô hình hồi quy OLS, FEM, REM, GLS. Dữ liệu nghiên cứu là các báo cáo tài chính đã kiểm toán của 425 công ty niêm yết từ năm 2019 - 2023. Kết quả cho thấy, hầu hết các yếu tố của quản trị công ty ảnh hưởng tích cực đến chất lượng lợi nhuận ngoại trừ quy mô và trình độ chuyên môn của Ban kiểm soát. Sở hữu Nhà nước và trình độ chuyên môn của Hội đồng quản trị có tác động mạnh nhất, tác động yếu nhất là cơ cấu sở hữu của Ban kiểm soát và quy mô hội đồng quản trị. Từ kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất ba nhóm giải pháp liên quan nhằm nâng cao chất lượng lợi nhuận bằng các biện pháp phân tách quyền sở hữu và quyền điều hành, kiểm soát vấn đề thông tin bất cân xứng nhằm ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực cho mục đích riêng.

**Từ khóa:** Kế toán, chất lượng, lợi nhuận, QTCT, tác động, nhân tố.

**JEL Classifications:** M41, L69.

**DOI:** 10.54404/JTS.2024.DB2.07

## 1. Giới thiệu

Chất lượng lợi nhuận (CLLN) (Earnings Quality) là phạm trù được đề cập từ lâu, khá trừu tượng, khó đo lường trực tiếp, hiện nay vẫn còn nhiều tranh cãi và chưa có kết luận

thông nhất. (Dechow & Schrand, 2004) cho rằng CLLN thể hiện qua 3 thuộc tính sau: (i) là bức tranh mô tả chân thực nhất kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; (ii) là một dự báo tin cậy về khả năng phát triển/suy vong của đơn

vị; (iii) là kênh thông tin phản ánh đúng nhất giá trị nội tại của công ty. (Krishnan & Parsons, 2008) cho rằng CLLN thể hiện tình hình tài chính trung thực, khách quan như nó vốn có, đây là cơ sở để đánh giá tổng thể hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thuận với quan điểm này (Mohammady, 2010) khẳng định CLLN phản ánh đúng bản chất hoạt động của công ty khiến cho khoảng cách giữa lợi nhuận công bố chính thức và số liệu lợi nhuận nội bộ của nhà quản trị là nhỏ nhất. (Bellovary et al., 2005) khẳng định vai trò của CLLN là cơ sở để dự đoán lợi nhuận đồng thời hỗ trợ nhà quản trị trong việc ra quyết định. (Schipper & Vincent, 2003) đặc biệt quan tâm đến vấn đề nâng cao CLLN sẽ giảm chi phí đại diện và cải thiện thị trường tài chính tốt nhất. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để CLLN trung thực khách quan nhất để thu hút nhà đầu tư, làm thế nào để CLLN không bị điều khiển bởi ý kiến chủ quan của con người.

Từ sau các vụ gian lận thông tin dẫn đến sự sụp đổ của các công ty lớn Enron (2001), WorldCom (2002), Wirecard (2020), Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương (2014), Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (2019), các nhà nghiên cứu đã tìm ra nguyên nhân nhằm lý giải sự sụp đổ này. Họ khẳng định nguyên nhân của các vụ trên đều bắt nguồn từ người đại diện và tính bất cân xứng thông tin. Ban giám đốc (BGĐ) là người được ủy quyền để điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, gắn kết lợi ích giữa nhà quản trị và nhà đầu tư nhưng chính BGĐ lại có xu hướng đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích của doanh nghiệp. Do vậy, họ đã sai khi đã tìm cách can thiệp, điều chỉnh các thông tin tài chính nhằm che giấu kết quả kinh doanh thua lỗ vì họ lo ngại bị sa thải. Từ đó, những người sử dụng thông tin tài chính không còn chú ý nhiều đến con số được báo

cáo mà họ đặt ra vấn đề CLLN trước những áp lực từ Ban giám đốc. (Beisland & Mersland, 2013) khẳng định nếu hoạt động của BGĐ không được giám sát sẽ là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng suy giảm CLLN. Điều này càng trở nên quan trọng khi thị trường chứng khoán, thị trường vốn đang phát triển rất nhanh trong thời đại công nghệ số. Để nhà đầu tư có thể hiểu, phân tích và đánh giá đúng về CLLN của doanh nghiệp đòi hỏi họ phải có kiến thức, kinh nghiệm và luồng thông tin tin cậy. Do vậy, rất cần thiết phải có nghiên cứu về CLLN nhằm cung cấp những kiến thức cho người đọc về khái niệm, bản chất, cách nhận diện, cách thức đo lường CLLN. Hơn nữa, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả còn tập trung làm rõ tác động của QTCT đến CLLN nhằm tìm ra những giải pháp tăng cường QTCT và CLLN nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Nghiên cứu về CLLN**

CLLN được nhiều nhà khoa học cùng nghiên cứu với nhiều góc nhìn khác nhau. Theo các nghiên cứu tiền nhiệm, CLLN là một khái niệm có tính tương đối, đa diện, gây nhiều tranh cãi đến nay vẫn chưa có khái niệm thống nhất (Beisland & Mersland, 2013) (Licerán-Gutiérrez & Cano-Rodríguez, 2019). Với tính chất phức tạp của CLLN nên các nhà nghiên cứu chọn cách đo lường gián tiếp thông qua các tiêu chí: (i) là những thông tin, con số thực, phản ánh khách quan tình hình hoạt động của doanh nghiệp; (ii) cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng để ra quyết định kinh doanh và giám sát tài chính; (iii) đảm bảo tính bất biến, tính trường tồn và tính tiên lượng.

*Đo lường CLLN:* Mô hình của (Jones, 1991) đo lường theo cơ sở dồn tích của các

khoản bất quy luật và quy luật. Mô hình của (Kormendi & Lipe, 1987) đo lường CLLN theo tính bền vững và ổn định. Mô hình này được các học giả sau này sử dụng trong các công trình thực nghiệm như (Bowen et al., 2008; Demski, 1998; Francis et al., 2004; Leuz et al., 2003; Schipper & Vincent, 2003; Wysocki, 2004). Đánh giá CLLN theo tính tiên lượng về tương lai của doanh nghiệp là các học giả (Dichev & Tang, 2009; Francis et al., 2004; Lipe, 1990). (Dechow & Dichev, 2002), CLLN được xác định theo cơ sở dồn tích, như sau:

$$\frac{WC_{it}}{A_{it}} = \alpha_1 \frac{CFO_{it-1}}{A_{it}} + \alpha_2 \frac{CFO_{it}}{A_{it}} + \alpha_3 \frac{CFO_{it+1}}{A_{it}} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:  $WC_{it} = CA_{it} - CL_{it}$

i: Công ty i

t: năm t

$WC_{it}$ : Vốn lưu động

$CA_{it}$ : Tài sản ngắn hạn

$CL_{it}$ : Nợ ngắn hạn

$CFO_{it-1}$ ,  $CFO_{it}$ ,  $CFO_{it+1}$ : Dòng tiền thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của DN.

$A_{it}$ : Giá trị tài sản.

Giá trị phần dư  $\varepsilon_{it}$ : dùng để đánh giá CLLN của công ty i. càng cao thì CLLN càng thấp (tỷ lệ nghịch).

Mỗi quan điểm đo lường CLLN có những ưu nhược điểm riêng. Nhóm tác giả tiếp cận CLLN theo công thức của (Dechow & Dichev, 2002) với các lý do sau:

- (Dechow & Dichev, 2002) đã xuất phát từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu dòng tiền thuần của hoạt động kinh doanh để tính toán ra chỉ tiêu CLLN. Khi đó, ý đồ can thiệp và các hành động bóp méo lợi nhuận của BGD sẽ khó thực hiện. Nếu BGD cố tình can thiệp thì họ phải can thiệp tới các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Như vậy, công việc sẽ

phức tạp và khó khăn hơn. Do vậy, ông cho rằng dòng tiền là thước đo phù hợp để phản ánh CLLN.

- Mô hình (Dechow & Dichev, 2002) đi sâu vào phân tích CLLN thông qua sự tương quan giữa cơ sở dồn tích của các khoản mục và dòng tiền thuần của hoạt động thông thường trong khoảng thời gian dài của trước đây, bây giờ và mai sau. Đây là cơ sở tin cậy vì nó không chỉ phản ánh CLLN mà còn phản ánh được tính bất biến, tính trường tồn của dòng tiền và CLLN theo dòng lịch sử.

- (Dechow & Dichev, 2002) đánh giá CLLN thông qua kết quả dồn tích bằng cách đo lường mức độ sai số (phần dư) trong ước tính các khoản dồn tích. Đây là một yếu tố khác biệt mô hình trước đó như (Jones, 1991) - chỉ tập trung vào mức độ dồn tích trong một kỳ và đánh giá dựa trên các yếu tố liên quan như doanh thu, tài sản cố định.

- Đây là mô hình được trích dẫn nhiều nhất trong các nghiên cứu về CLLN (8262 bài viết theo Google Scholar), giúp nhà nghiên cứu có cơ sở so sánh và kiểm tra chéo nghiên cứu của mình với các công trình tiền nhiệm.

## 2.2. Nghiên cứu về QTCT

*Quản trị công ty* là hệ thống giám sát nội tại (bên trong) đơn vị, thể hiện qua cơ chế kiểm soát và vận hành trong nội bộ doanh nghiệp. QTCT thường tập trung vào các nội dung then chốt là cấu trúc sở hữu (CCSH), HĐQT và BKS. *Hội đồng quản trị* là một hệ thống gồm những thành viên do cổ đông lựa chọn, đại diện cho cổ đông thực hiện kiểm tra, theo dõi hành động của BGD. (Dimitropoulos & Asteriou, 2010); (Fathi, 2013); (Roden, 2016) HĐQT được xem xét thông qua: Quy mô, trình độ chuyên môn, vấn đề bất kiêm nhiệm giữa các vị trí như chủ tịch HĐQT và GD điều hành. Số lượng thành viên HĐQT từ 3 đến 11 người. *Ban kiểm soát*

(BKS) là cơ chế giám sát, bao gồm các kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. BKS là giải pháp cho vấn đề người đại diện. Sự giám sát của BKS giảm thiểu vấn đề xung đột lợi ích giữa cổ đông và chủ doanh nghiệp, ngăn cản hành vi sai lệch vì mục đích cá nhân của các nhà điều hành. Số lượng Kiểm soát viên từ 3 đến 5 người.

### **2.3. Tác động của QTCT đến CLLN**

*Tác động của CCSH tới CLLN:* Các bài báo viết về chủ đề này cho kết luận không thống nhất tùy thuộc vào đặc điểm nền kinh tế của từng quốc gia. (Kao & Wei, 2014) đã tìm hiểu về ảnh hưởng của QTCT lên CLLN trong các tập đoàn lớn tại Trung Hoa. Phát hiện của họ là sở hữu Nhà nước (SHNN) có ảnh hưởng tích cực lên CLLN ở khía cạnh trung thực và thích hợp; nếu nhà quản trị ở kiến trúc thượng tầng sở hữu lượng lớn cổ phần sẽ mang lại tác động tích cực lên tính kịp thời và phù hợp đối với lợi nhuận; đặc biệt là tỷ lệ sở hữu của HĐQT có tác động tích cực trên cả 3 đặc tính trung thực, kịp thời và thích hợp. Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn càng cao sẽ cung cấp thông tin thiếu trung thực, thích hợp và không kịp thời. Tuy vậy, nghiên cứu chưa tìm được bằng chứng về ảnh hưởng của sở hữu Ban giám đốc tới độ tin cậy của lợi nhuận.

*Tác động của HĐQT tới CLLN:* (Vafeas, 2000) thu thập dữ liệu từ 350 doanh nghiệp ở Mỹ, kết quả cho thấy công ty có số lượng thành viên HĐQT càng ít thì CLLN của doanh nghiệp đó càng cao. Mặc dù (Vafeas, 2000) không chứng minh được tác động của sự trung lập của các thành viên HĐQT đến CLLN nhưng nghiên cứu đã đóng góp thêm những kết quả có ý nghĩa. Tiếp đến, (Dimitropoulos & Asteriou, 2010) cũng không tìm thấy mối liên hệ giữa quy mô thành viên HĐQT tới CLLN. Thay vào đó,

kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa CLLN và quy mô HĐQT, tác động theo hướng đơn chiều. (Fathi, 2013) đã kiểm định sự tác động của QTCT tới CLLN thực hiện dựa trên các khía cạnh: đặc điểm của HĐQT, CCSH và kiểm soát nội bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương quan dương giữa quy mô của HĐQT và CLLN. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa tìm thấy tác động qua lại giữa tính độc lập của HĐQT với CLLN.

Tại Việt Nam, (Nguyễn, 2015) đã kết luận các nhân tố về tính độc lập của HĐQT, thành viên HĐQT là có kiến thức về chuyên môn về tài chính kế toán sẽ có ảnh hưởng đến CLLN. Tuy vậy, họ đã không tìm thấy cơ sở nào chứng minh ảnh hưởng giữa sự kiêm nhiệm chức danh của HĐQT tới chất lượng BCTC. (Tân, 2015) đã xem xét nhân tố thuộc về đặc thù quản trị, cụ thể là sự kiêm nhiệm chức danh giám đốc điều hành và chủ tịch HĐQT, là yếu tố ảnh hưởng tới gian lận BCTC và làm suy giảm CLLN.

*Tác động của BKS tới CLLN:* Kết luận của (Firth et al., 2007) chỉ ra quy mô BKS có tác động thuận chiều tới CLLN. Ngược lại, công trình của (Nguyễn, 2015) là một trong số ít các bài báo xem xét chuyên sâu về tác động của BKS tới CLLN. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chưa đưa ra được các luận cứ, luận chứng và kết quả để khẳng định về sự tồn tại của mối quan hệ này.

Như vậy, các học giả đều chủ yếu tập trung vào hai khía cạnh đặc điểm HĐQT và CCSH. Trong khi đó, BKS là cơ quan đại diện cho cổ đông nhằm giám sát hoạt động của HĐQT và Ban giám đốc thì chưa được thực hiện nhiều trước đó. Do vậy, trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ bổ sung các yếu tố liên quan tới BKS bao gồm quy mô, giới tính và trình độ chuyên môn đúng chuyên ngành theo quy định, chứng minh tác động của nhóm yếu tố này lên

CLLN. Nhóm tác giả tiếp cận vấn đề nghiên cứu, xây dựng mô hình và giả thuyết với cả ba khía cạnh của QTCT bao gồm đặc điểm HĐQT, đặc điểm BKS và CCSH.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***Phương pháp thu thập dữ liệu***

Dữ liệu thứ cấp là BCTC của 425 mã chứng khoán được niêm yết chính thức trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HSX và HNX). Nghiên cứu chỉ dùng dữ liệu của các doanh nghiệp phi tài chính, các doanh nghiệp đặc thù trong ngành tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, quỹ sẽ không sử dụng. Các dữ liệu được khai thác trực tuyến thông qua các website chính thống như Vietstock, FiilPro, Cophieu68, CafeF. Giai đoạn nghiên cứu là 5 năm (2019-2023) với tổng quan sát là 2.125 quan sát nhằm đảm bảo sự liên tục và đầy đủ các chỉ tiêu nghiên cứu.

#### ***Xây dựng giả thuyết nghiên cứu***

Sở hữu Nhà nước: Nghiên cứu của (Kao & Wei, 2014), (Tân, 2015) cho rằng SHNN sẽ giúp hạn chế những kẽ hở cho hành vi cơ hội của Ban giám đốc, thể hiện qua sự điều chỉnh thông tin kế toán, do vậy SHNN càng lớn thì CLLN càng cao. Ở một khía cạnh khác, một vài công trình khác lại chứng minh SHNN tỷ lệ nghịch với CLLN vì khi Nhà nước tập trung quyền lực thì việc điều chỉnh thông tin BCTC nhằm báo cáo thành tích, hoặc giải ngân là điều dễ xảy ra. Chúng tôi ủng hộ quan điểm cho rằng SHNN càng lớn càng khiến CLLN càng cao. Do vậy, giả thuyết H1 được nêu ra như sau:

*Giả thuyết H1: SHNN tỷ lệ thuận với CLLN*

Sở hữu của Ban giám đốc: (Kao & Wei, 2014), (Jensen & Meckling, 1976) chứng minh rằng lợi ích của Ban giám đốc sẽ gắn liền với lợi ích của doanh nghiệp vì Ban giám đốc sẽ điều hành doanh nghiệp của chính mình. Áp lực bị sa thải sẽ giảm nếu Ban giám

đốc sở hữu lượng cổ phần đủ lớn. Do vậy, Ban giám đốc sẽ không phải chịu áp lực về việc làm sai lệch thông tin kế toán để làm đẹp BCTC, xoa dịu cổ đông. Do vậy, giả thuyết H2 được nêu ra như sau:

*Giả thuyết H2: Sở hữu của Ban giám đốc tỷ lệ thuận với CLLN*

Sở hữu của cổ đông lớn: (Firmansyah & Irawan, 2019), (Elsbach & Bhattacharya, 2001) cổ đông lớn có thể là cá nhân hoặc tổ chức khi họ nắm giữ từ 5% cổ phần. Họ là đối tượng có lợi thế về chuyên môn, có khả năng phát hiện các hoạt động không minh bạch của nhà quản trị. Họ có nhiều kênh để thu thập thông tin, nhiều nguồn lực vật chất để giám sát hoạt động của ban lãnh đạo doanh nghiệp. Khi họ nắm giữ lượng cổ phần đủ lớn tạo điều kiện cho các tổ chức này có thể tham gia vào hệ thống giám sát, cũng như làm gia tăng động lực khiến các nhà đầu tư tổ chức này thực hiện kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc, nhằm đảm bảo công ty nhận góp vốn sẽ cung cấp tài liệu, số liệu, dữ liệu về tài chính kế toán đáng tin cậy. Tác giả đề xuất giả thuyết H3:

*Giả thuyết H3: Sở hữu của cổ đông lớn tỷ lệ thuận với CLLN*

Quy mô HĐQT: Tác giả (Fathi, 2013) khẳng định quy mô HĐQT càng lớn sẽ phát huy hiệu quả chức năng giám sát với sự kiểm soát bao trùm, tập hợp được nhiều ý kiến và kinh nghiệm của các nhà chuyên môn, do đó hạn chế được hành vi điều chỉnh thông tin kế toán của Ban giám đốc, nâng cao CLLN. Đồng thuận với quan điểm này, tác giả đề xuất giả thuyết H4 như sau:

*Giả thuyết H4: Quy mô HĐQT tỷ lệ thuận với CLLN.*

Trình độ chuyên môn của HĐQT: Kết luận của (Skousen & Wright, 2006) khẳng định nếu các thành viên HĐQT có kiến thức

chuyên ngành về quản lý tài chính, có nghiệp vụ kế toán chuyên sâu thì CLLN nơi đó sẽ cao hơn. Bằng sự am hiểu về lĩnh vực kế toán và tài chính, các thành viên này được kỳ vọng sẽ phát hiện được các hành vi điều chỉnh thông tin kế toán của nhà điều hành, từ đó giúp nâng cao CLLN. Với luận điểm này, tác giả đề xuất giả thuyết H5:

*Giả thuyết H5: Thành viên HĐQT có kiến thức về tài chính kế toán sẽ nâng cao CLLN.*

Tính kiêm nhiệm của HĐQT: (Roden, 2016) đều cho rằng công ty có Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành sẽ có CLLN thấp do vấn đề kiêm nhiệm hai chức danh này dẫn tới một cá nhân sẽ nắm trong tay chức năng giám sát và chức năng điều hành, do vậy làm suy yếu vai trò của HĐQT. Trên cơ sở lý giải này, tác giả đề xuất giả thuyết H6:

*Giả thuyết H6: Sự kiêm nhiệm của Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc điều hành làm giảm CLLN.*

Quy mô BKS: (Firth et al., 2007) bằng nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định thành viên BKS có liên quan tích cực đến CLLN. Một cơ quan với nhiều thành viên BKS sẽ đa dạng về chuyên môn và kinh nghiệm, do đó sẽ đạt được hiệu quả giám sát, nâng cao CLLN. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết H7:

*Giả thuyết H7: Số lượng thành viên BKS càng cao thì CLLN càng cao.*

Kiến thức về kinh tế, kế toán và tài chính: (Ran et al., 2015) đánh giá cao ảnh hưởng tích cực của BKS có chuyên môn kế toán, tài chính lên CLLN. Bằng sự am hiểu trong lĩnh vực chuyên môn, các thành viên BKS được kỳ vọng sẽ phát hiện điểm yếu hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó giúp nâng cao CLLN. Với luận điểm này, tác giả đề xuất giả thuyết H8:

*Giả thuyết H8: Thành viên BKS có kiến thức về tài chính kế toán sẽ nâng cao CLLN.*

Giới tính BKS: Khi tìm hiểu về cơ cấu giới tính giữa nam và nữ, (Ran et al., 2015) chứng minh rằng nếu nữ giới tham gia trong BKS có ảnh hưởng thuận chiều với CLLN. Điều này được lý giải rằng các thành viên nữ trong BKS thường được đánh giá cao trong vai trò giám sát và tư vấn. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết H9:

*Giả thuyết H9: Tỷ lệ thành viên nữ trong BKS tỷ lệ thuận với CLLN.*

**Mô hình hồi quy và đo lường biến trong mô hình**

**Mô hình hồi quy:** Từ các giả thuyết trên, tác giả đề xuất mô hình xác định ảnh hưởng của QTCT đến CLLN như sau:

$$\begin{aligned} \text{QUAP}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{OWNS}_{1it} + \beta_2 \cdot \text{OWNS}_{2it} \\ & + \beta_3 \cdot \text{OWNS}_{3it} + \beta_4 \cdot \text{BOAD}_{1it} + \beta_5 \cdot \text{BOAD}_{2it} \\ & + \beta_6 \cdot \text{BOAD}_{3it} + \beta_7 \cdot \text{SUPB}_{1it} + \beta_8 \cdot \text{SUPB}_{2it} \\ & + \beta_9 \cdot \text{SUPB}_{3it} + \text{SIZE}_{it} + \varepsilon \end{aligned}$$

$\text{QUAP}_{it}$  = Trong đó:

$\text{QUAP}_{it}$ : Chất lượng lợi nhuận công ty i, năm t

$\text{OWNS}_{1it}$ ;  $\text{OWNS}_{2it}$ ;  $\text{OWNS}_{3it}$ : CSH của công ty i, năm t tương ứng với các thang đo thành phần

$\text{BOAD}_{1it}$ ,  $\text{BOAD}_{2it}$ ,  $\text{BOAD}_{3it}$ : Các tiêu chí của HĐQT tương ứng với các thang đo thành phần

$\text{SUPB}_{1it}$ ,  $\text{SUPB}_{2it}$ ,  $\text{SUPB}_{3it}$ : Các tiêu chí của BKS tương ứng với các thang đo thành phần

$\text{SIZE}_{it}$ : Quy mô của tổ chức

$\text{LIFT}_{it}$ : Thời gian (năm)

$\beta_0$  Hằng số

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_9$  Hệ số hồi quy

$\varepsilon_{it}$ : Phần dư

Nghiên cứu này được thực hiện bằng việc sử dụng dữ liệu thứ cấp là BCTC của 425 công ty niêm yết, trong đó 153 mã được niêm yết trên sàn HNX và 272 mã niêm yết trên sàn HSX. Về



**Bảng 1:** Đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập

| Mã   | Tên biến             | Cách xác định  |
|------|----------------------|--|
| QUAP | Chất lượng lợi nhuận | Theo công thức của Dechow và Dichev (2002)   |
| OWNS | Cấu trúc sở hữu      | OWNS <sub>1</sub> _ Tỷ lệ sở hữu vốn của cổ đông Nhà nước  |
|      |                      | OWNS <sub>2</sub> _ Tỷ lệ sở hữu vốn cổ đông là BKS  |
|      |                      | OWNS <sub>3</sub> _ Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn   |
| BOAD | Hội đồng quản trị    | BOAD <sub>1</sub> _ Số người trong HĐQT, tính bằng Logarit tự nhiên  |
|      |                      | BOAD <sub>2</sub> _ Kiến thức chuyên ngành của HĐQT, tỷ lệ giữa số thành viên thuộc HĐQT có chuyên môn kế toán tài chính và tổng số thành viên của HĐQT. Trong đó, Kiến thức chuyên ngành của người trong HĐQT được xác định dựa trên lĩnh vực chuyên môn theo bằng cấp (Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ). |
|      |                      | BOAD <sub>3</sub> _ Sự kiêm nhiệm giữa HĐQT và GD điều hành, nhận giá trị 1 khi Chủ tịch HĐQT cũng là Giám đốc điều hành và bằng 0 nếu hai chức vụ này được đảm nhiệm bởi hai người khác nhau  |
| SUPB | Ban kiểm soát        | SUPB <sub>1</sub> _ Số người trong BKS, tính bằng Logarit tự nhiên   |
|      |                      | SUPB <sub>2</sub> _ Kiến thức chuyên ngành của BKS, được tính bằng tỷ lệ giữa số thành viên thuộc BKS có kiến thức kế toán tài chính và tổng số người của BKS. Trong đó, kiến thức của BKS được xác định dựa trên lĩnh vực chuyên môn theo bằng cấp (Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ).                     |
|      |                      | SUPB <sub>3</sub> _ Giới tính BKS là tỷ lệ giữa số người thuộc BKS là nữ và tổng số nhân sự của BKS  |
| SIZE | Quy mô doanh nghiệp  | Logarit tự nhiên của tổng tài sản  |
| LIFT | Thời gian hoạt động  | Logarit tự nhiên của số năm hoạt động của doanh nghiệp   |

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả nghiên cứu)

đặc điểm công ty niêm yết gồm: (i) thời gian hoạt động, các DN có thời gian hoạt động trên 40 năm (115; 27%), tiếp đến là DN có thời gian hoạt động từ 20-40 năm (162; 38%), số DN có thời gian hoạt động dưới 20 năm (149; 35%); (ii) về quy mô, DN có quy mô dưới 500 tỷ đồng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong mẫu nghiên cứu (179; 42%), doanh nghiệp từ 500 - 1.500 tỷ đồng chiếm 26% và doanh nghiệp có trên 1.500 tỷ đồng chiếm 32%.

**Bảng 2:** Đặc điểm mẫu nghiên cứu

| Nội dung            | Tiêu chí            | Số lượng DN | Tỷ lệ (%)  |
|---------------------|---------------------|-------------|------------|
| Sàn giao dịch       | HNX                 | 153         | 36%        |
|                     | HSX                 | 272         | 64%        |
| Quy mô doanh nghiệp | < 500 tỷ đồng       | 179         | 42%        |
|                     | 500 - 1.500 tỷ đồng | 111         | 26%        |
|                     | > 1.500 tỷ đồng     | 136         | 32%        |
| Thời gian hoạt động | < 20 năm            | 149         | 35%        |
|                     | 20 - 40 năm         | 162         | 38%        |
|                     | > 40 năm            | 115         | 27%        |
| <b>Tổng</b>         |                     | <b>425</b>  | <b>100</b> |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

**4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận**

**4.1. Kết quả thống kê mô tả**

Bảng 3 cho thấy, biến phụ thuộc chất lượng lợi nhuận (QUAP) có mean là 0,0834,

**Bảng 3:** Giá trị trung bình của các biến

| Biến  | Số lượng | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|-------|----------|--------------------|---------------|
| QUAP  | 2.125    | 0,0834             | 0,0642        |
| OWNS1 | 2.125    | 0,2131             | 0,2315        |
| OWNS2 | 2.125    | 0,1957             | 0,2525        |
| OWNS3 | 2.125    | 0,2478             | 0,0792        |
| BOAD1 | 2.125    | 6,9459             | 0,4519        |
| BOAD2 | 2.125    | 0,1895             | 0,1310        |
| BOAD3 | 2.125    | 0,2912             | 0,3241        |
| SUPB1 | 2.125    | 2,3698             | 0,1376        |
| SUPB2 | 2.125    | 0,3141             | 0,2765        |
| SUPB3 | 2.125    | 0,3122             | 0,2351        |
| SIZE  | 2.125    | 27,5896            | 1,5316        |
| LIFT  | 2.125    | 2,8513             | 0,9812        |

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

với độ lệch chuẩn 0.0642. Theo công thức của (Dechow & Dichev, 2002) thì CLLN của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu tại Việt Nam giai đoạn 2019-2023 ở mức trung bình. Đối với biến độc lập về CCSH, giá trị trung bình tỷ lệ SHNN (OWNS1), của BKS (OWNS2) và cổ đông lớn (OWNS3) lần lượt là 21,31%, 19,57% và 24,78%, cho thấy tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn chiếm tỷ trọng cao nhất. Tỷ lệ SHNN có khuynh hướng giảm, điều này phù hợp với xu thế thoái vốn trong các đơn vị do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn có khuynh hướng tăng, trong đó, các cổ đông lớn ở khu vực tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài đang dần chiếm ưu thế về số lượng cổ phần thường trong các công ty.

Về đặc điểm HĐQT, quy mô của HĐQT (BOAD1) tương ứng với số tuyệt đối là từ 3 đến 11 thành viên, thuộc giới hạn cho phép của Luật Doanh nghiệp (2020), trung bình số lượng thành viên là 6,94 người. Tỷ lệ công ty có chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc chiếm 29,12%, số liệu này có xu hướng giảm dần trong 10 năm trở lại đây do những cải tiến và hoàn thiện của pháp luật Việt Nam. Trình độ học vấn của thành viên HĐQT chủ yếu là đại học với sự kiêm nhiệm chiếm tỷ trọng ít.

Về BKS, đa số các công ty có số lượng thành viên theo số tuyệt

**Bảng 4:** Ma trận tương quan

|       | QUAP     | OWNS1  | OWNS2  | OWNS3  | BOAD1  | BOAD2  | BOAD3 | SUPB1   | SUPB2 | SUPB3 | SIZE  | LIFT  |
|-------|----------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|
| QUAP  | 1.000    |        |        |        |        |        |       |         |       |       |       |       |
| OWNS1 | 0.418*** | 1.000  |        |        |        |        |       |         |       |       |       |       |
| OWNS2 | 0.034*** | 0.187* | 1.000  |        |        |        |       |         |       |       |       |       |
| OWNS3 | 0.565*** | 0.145  | 0.035* | 1.000  |        |        |       |         |       |       |       |       |
| BOAD1 | 0.110**  | 0.015  | 0.124* | 0.025* | 1.000  |        |       |         |       |       |       |       |
| BOAD2 | 0.319**  | 0.145  | 0.065  | 0.054  | 0.084  | 1.000  |       |         |       |       |       |       |
| BOAD3 | 0.123*   | 0.076  | 0.026  | 0.012  | 0.056  | 0.013  | 1.000 |         |       |       |       |       |
| SUPB1 | 0.205    | 0.187* | 0.179* | 0.009  | 0.047* | 0.015  | 0.036 | 1.000   |       |       |       |       |
| SUPB2 | 0.093    | 0.076  | 0.015  | 0.034  | 0.214  | 0.065* | 0.023 | 0.032** | 1.000 |       |       |       |
| SUPB3 | 0.012*** | 0.054  | 0.108  | 0.021  | 0.067  | 0.033  | 0.078 | 0.032   | 0.021 | 1.000 |       |       |
| SIZE  | 0.032**  | 0.021* | 0.067  | 0.005  | 0.066  | 0.054  | 0.067 | 0.012   | 0.022 | 0.015 | 1.000 |       |
| LIFT  | 0.105*   | 0.134  | 0.051  | 0.156* | 0.012  | 0.234  | 0.021 | 0.143   | 0.013 | 0.328 | 0.426 | 1.000 |

(Nguồn: Tổng hợp từ phân mềm Stata)

đôi là 3-5 người, trung bình là 2.36 người, 31,41% có kiến thức về ngành kinh tế nói chung, kiến thức về tài chính và nghiệp vụ kế toán và tỷ lệ nữ là 31,22%.

**4.2. Bảng ma trận tương quan**

Bảng 4 cho thấy, các biến độc lập OWNS1; OWNS2; OWNS3; BOAD1; BOAD2; BOAD3; SUPB3 đều tương quan thuận với biến phụ thuộc (QUAP) ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Riêng 2 biến SUPB1; SUPB2 không tương quan với biến CLLN. Một vài biến độc lập có tương quan nhưng thấp nên khó có khả năng xảy ra hiện tượng khuyết tật như đa cộng tuyến. Do vậy, các biến này đều được đưa vào để chạy hồi quy tuyến tính bội.

**4.3. Kết quả kiểm định hồi quy**

Mô hình OLS, giá trị của kiểm định F với  $Prob > F = 0.0000 < \alpha = 5\%$  nên ta bác bỏ giả thuyết H0. Tiếp theo, tác giả thực hiện phương pháp hồi quy FEM và REM, sau đó thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM. Kết quả cho thấy  $Prob > chi^2 = 0.0000 < \alpha = 5\%$  nên mô hình FEM được chọn.

Tại mô hình FEM cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến vì hệ số VIF đều  $< 2$ . Kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình FEM cho thấy  $Prob > chi^2 = 0.0000 < \alpha = 5\%$ , chứng tỏ mô hình FEM có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Cuối cùng, mô hình GLS được sử dụng và kết quả thể hiện ở bảng 5 dưới đây:

**4.4. Kết quả phân tích hồi quy**

Bảng 5 cho thấy, các biến đều có giá trị Sig.  $< 0.05$ , có ý nghĩa thống kê. Do vậy, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H9 mà tác giả đưa ra đều được chấp nhận, giả thuyết H7, H8 không được chấp nhận. Với các giả thuyết được chấp nhận thì độ lớn của các hệ số hồi quy khác nhau điều này bắt nguồn từ nhiều lý do, cụ thể:

*Sở hữu Nhà nước:* Kết quả của chúng tôi chỉ ra rằng biến sở hữu Nhà nước (OWNS1) được chấp nhận với độ tin cậy 99%, hệ số tác động khá lớn (0.7564). Điều này thể hiện mối tương quan thuận của SHNN với CLLN. Điều này hàm ý các công ty có SHNN càng lớn thì CLLN càng tốt. Nói cách khác các công ty có SHNN sẽ có CLLN tốt hơn các công ty đa sở vốn tư nhân. Như vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này ủng hộ (Kao & Wei, 2014) và một số nghiên cứu của Việt Nam như (Tân, 2015). Điều này phù hợp với thực tiễn nước ta hiện nay khi mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư Nhà nước vẫn nhận được sự bảo hộ đáng kể từ Nhà nước về cơ chế và tài chính.

*Sở hữu BKS:* Biến sở hữu của BKS (OWNS2) có ý nghĩa thống kê nhưng mức độ tác động khá thấp (0.025). Kết quả thể hiện tương quan thuận giữa sở hữu của BKS và CLLN, hàm ý các công ty có sở hữu của BGD càng lớn thì CLLN càng tốt. Kết quả này chứng tỏ giả thuyết H2 được chấp nhận. Kết quả này cũng giống với nghiên cứu của (Kao & Wei, 2014), (Anwar & Buvanendra, 2019) và một số nghiên cứu tại Việt Nam như (Tân, 2015). Điều này được lý giải rằng khi sở hữu của BKS càng cao, vấn đề người đại diện được giải quyết, vì thế làm hạn chế các hành vi sai phạm (Warfield et al., 1995). Lúc này, sở hữu của BKS đủ lớn đồng nghĩa với việc BKS lãnh đạo chính công ty của mình, do đó gắn chặt lợi ích kinh tế cá nhân và tập thể. Thay vì tư lợi, BKS sẽ cố gắng tâm huyết hết mình để hoạt động của công ty đem lại hiệu quả cao nhất, qua đó đồng thời gia tăng thu nhập của bản thân từ lương thưởng và phân tăng trưởng giá trị cổ phiếu mà bản thân sở hữu.

*Sở hữu cổ đông lớn:* Kết quả nghiên cứu cho thấy biến sở hữu cổ đông lớn (OWNS3) được chấp nhận với mức tác động khá lớn

**Bảng 5:** Tác động của QTCT tới CLLN

|                                | OLS                  | FEM                     | REM                     | GLS                     |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| OWNS1                          | 0.5677***            | 0.3560***               | 0.6781***               | 0.7564***               |
| OWNS2                          | 0.003                | 0.009                   | 0.031**                 | 0.025***                |
| OWNS3                          | 0.456                | 0.526**                 | 0.698***                | 0.721**                 |
| BOAD1                          | 0.178**              | 0.0697                  | 0.0703*                 | 0.072**                 |
| BOAD2                          | 0.640***             | 0.642*                  | 0.734**                 | 0.758***                |
| BOAD3                          | 0.196**              | 0.168**                 | 0.187**                 | 0.247*                  |
| SUPB1                          | 0.171                | 0.150*                  | -0.160*                 | 0.252                   |
| SUPB2                          | 0.005*               | 0.078                   | 0.151                   | 0.164                   |
| SUPB3                          | 0.035***             | 0.059***                | 0.091***                | 0.123***                |
| SIZE                           | 0.053***             | 0.064**                 | 0.156**                 | 0.160**                 |
| LIFT                           | 0.131**              | 0.134*                  | 0.141*                  | 0.166*                  |
| Hằng số                        | 0.401***             | 0.634***                | 0.156***                | 0.134***                |
| Số quan sát                    | 3.585                | 3.585                   | 3.585                   | 3.585                   |
| F test                         | Prob > F =<br>0.0000 | Prob > F = 0.0000       |                         |                         |
| White' Test                    | Prob > F =<br>0.0000 |                         |                         |                         |
| LM Test                        |                      |                         | Prob > chi2 =<br>0.0000 | Prob > chi2 =<br>0.0000 |
| Kiểm định Hausman              |                      | Prob > chi2 = 0.0000    |                         |                         |
| Modified Wald Test             |                      | Prob > chi2 =<br>0.0000 |                         |                         |
| * p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01 |                      |                         |                         |                         |

(Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata)

(0.721). Mức độ tương quan thuận giữa sở hữu của cổ đông lớn và CLLN. Điều này hàm ý các công ty có sở hữu cổ đông lớn càng lớn

thì CLLN càng tốt, hay các công ty được sở hữu bởi cổ đông lớn có CLLN tốt hơn các công ty có đa số vốn góp từ cá nhân. Kết quả

của (Hồng, 2016) cũng cho kết luận tương tự. Điều này lý giải rằng sự có mặt của tổ chức khi góp vốn vào công ty một lượng đủ lớn sẽ giúp tăng cường giám sát hoạt động quản trị của BGD.

*Quy mô hội đồng quản trị:* Biến quy mô HĐQT (BOAD1) có ý nghĩa với độ tin cậy 95%, khuynh hướng tác động thuận chiều mặc dù hệ số tác động chưa cao (0.072). Điều này thể hiện hàm ý công ty có HĐQT càng lớn thì CLLN càng tốt. (Fathi, 2013) cũng khẳng định rằng số lượng người trong HĐQT càng lớn sẽ phát huy hiệu quả chức năng giám sát, tập hợp được nhiều ý kiến và kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu, các chuyên gia, do đó hạn chế được hành vi điều chỉnh thông tin BCTC của Ban giám đốc, nâng cao CLLN.

*Chuyên môn của HĐQT:* Biến chuyên môn HĐQT (BOAD2) được chấp nhận với độ tin cậy 99% và đạt giá trị (0.758). Như vậy giả thuyết H5 được chấp nhận. Điều này khẳng định mối tương quan thuận của đặc điểm về kiến thức kinh tế tài chính của HĐQT với CLLN. Kết quả này ủng hộ kết luận của (Skousen & Wright, 2006). Khi HĐQT có kiến thức tài chính, kế toán và kiểm toán sẽ phát huy chức năng giám sát của HĐQT, hạn chế cơ hội phát sinh điều chỉnh thông tin kế toán, qua đó giúp đảm bảo CLLN tại đơn vị.

*Sự kiêm nhiệm (tính độc lập) của HĐQT:* Biến sự kiêm nhiệm của HĐQT (BOAD3) có ý nghĩa thống kê trong mô hình đo lường CLLN thể hiện tương quan thuận với hệ số tác động là 0.247, chấp nhận giả thuyết H6. Kết quả hàm ý công ty có HĐQT càng độc lập thì CLLN càng tốt. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của (Dimitropoulos & Asteriou, 2010), (Roden, 2016), một số kết quả nghiên cứu tại Việt Nam của (Nguyễn, 2015), (Hồng, 2016). Nguyên nhân là các

thành viên độc lập sẽ đảm bảo được tính khách quan trong việc đánh giá hoạt động cũng như CLLN được cung cấp bởi nhà điều hành. Ngược lại, các thành viên không độc lập bị đặt trong mối nghi ngờ về hiệu quả của chức năng kiểm soát khi thực hiện kiểm tra, đánh giá hoạt động của chính bản thân.

*Quy mô và chuyên môn của BKS (SUPB1, SUPB2)* không có ý nghĩa thống kê, điều này thể hiện vai trò hạn chế của BKS hiện nay tại các công ty niêm yết. Kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu là BKS có quy mô lớn, có sự tham gia của nữ giới và thành viên có kiến thức tài chính, kế toán và kiểm toán sẽ giúp nâng cao CLLN. Tuy nhiên, số lượng kiểm soát viên của các công ty trong mẫu nghiên cứu này khá ít do quy định của pháp luật khống chế số lượng thành viên BKS tối thiểu 3 và tối đa 5. Trong đó, trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp, dẫn đến chênh lệch về quy mô, giới tính cũng như chuyên môn thành viên BKS không đáng kể. Vì vậy, tác động của các biến này lên CLLN không được thừa nhận. Kết quả này giống với kết quả của (Ran et al., 2015). Do vậy, các giả thuyết H7, H8 không được chấp nhận.

*Giới tính của BKS:* Biến giới tính của BKS (SUPB3) có ý nghĩa thống kê trong mô hình với giá trị (0.123), thể hiện mối tương quan thuận của đặc điểm về giới tính của BKS với CLLN. Điều này hàm ý BKS có tỷ lệ nữ giới càng cao thì CLLN càng tốt. Kết quả này ủng hộ (Thiruvadi & Huang, 2011), (Roden, 2016). Điều này được lý giải rằng phụ nữ có khả năng thực hiện tốt chức năng giám sát hơn so với nam giới khi mà trong vai trò là thành viên BKS, phụ nữ có xu hướng giám sát chặt chẽ do lo ngại rủi ro phát sinh những vấn đề có thể ảnh hưởng tới CLLN.

Quy mô doanh nghiệp (SIZE) và thời gian hoạt động (LIFT) đều có quan hệ tỷ lệ thuận

với CLLN với hệ số hồi quy lần lượt là 0.160 và 0.166 với độ tin cậy 95% và 90%.

### 5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của CCSH, đặc điểm HĐQT và đặc điểm BKS đến CLLN. Cụ thể, các công ty có SHNN, sở hữu cổ đông lớn, sở hữu BGD lớn có xu hướng cung cấp CLLN đáng tin cậy hơn. Các đơn vị có quy mô HĐQT lớn, độc lập, nhân sự của HĐQT có kiến thức về kế toán tài chính và tỷ lệ thành viên nữ cao sẽ tăng cường chức năng giám sát, giảm thiểu các hoạt động điều chỉnh CLLN từ các thành phần nội bộ. Từ kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao CLLN thông qua việc hoàn thiện QTCT.

#### *Giải pháp liên quan đến CCSH*

Mặc dù kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng công ty có tỷ lệ SHNN càng lớn sẽ kéo theo CLLN càng tốt nhưng tác giả không hàm ý chính sách về việc gia tăng tỷ lệ SHNN tại các công ty niêm yết. Hơn nữa, trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, Nhà nước chủ trương thoái vốn nhằm tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, do vậy việc thu hút vốn đầu tư Nhà nước không được coi là giải pháp phù hợp.

Phát hiện thứ 2, tại công ty mà phần trăm sở hữu BKS càng lớn, CLLN càng đáng tin cậy. Do vậy, giải pháp được đề xuất là khuyến khích các đơn vị có chính sách động viên cho cán bộ nhân viên, đặc biệt là BKS bằng cổ phiếu. Cơ chế khuyến khích là một phần quan trọng của QTCT. Việc chia thưởng cho cán bộ công nhân viên, BKS nên được thực hiện thông qua hình thức phát hành cổ phiếu vì nó sẽ giúp nhân viên gắn bó với công ty nhiều hơn.

Sở hữu của cổ đông lớn có tương quan thuận với CLLN. Do vậy, giải pháp cần khuyến khích cổ đông lớn bằng cách khi tăng vốn, ngoài việc phát hành cho cổ đông hiện

hữu, công ty có thể thực hiện phát hành riêng lẻ với đối tượng là cổ đông chiến lược hoặc các đơn vị. Đối với các đơn vị ngoài nước, pháp luật Việt Nam quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư này đang không bị hạn chế ở mức tối đa do vậy, các công ty này cần có sự lựa chọn các nhà đầu tư ngoài nước có sự tích lũy và tập trung về vốn, phù hợp định hướng chiến lược của công ty, thay vì khuyếch đại phần sở hữu cho tất cả nhà đầu tư nhỏ lẻ hay nhà đầu tư tổ chức.

#### *Giải pháp liên quan đến HĐQT*

Trong các đơn vị mà số lượng nhân sự HĐQT cao, độc lập, có kiến thức về chuyên ngành kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán sẽ giúp tăng cường hiệu quả giám sát, từ đó cung cấp CLLN tốt. Khi HĐQT của công ty có số lượng nhân sự đủ lớn sẽ giúp làm phong phú các thành viên với kinh nghiệm và chuyên môn, đồng thời hạn chế sự thông đồng giữa các thành viên, qua đó nâng cao chất lượng giám sát. Do vậy, các đơn vị niêm yết cần rà soát và chú ý tăng số lượng thành viên HĐQT, cân đối phù hợp nhu cầu hiện tại và theo yêu cầu pháp luật.

Xét về tính độc lập của HĐQT, các công ty có tỷ lệ thành viên độc lập càng cao thì CLLN càng tốt. Đứng vai trò là nhà người kiểm soát, họ được kỳ vọng sẽ làm việc trên tinh thần trung lập, khách quan nhất về các quyết sách của mình trong việc bảo vệ lợi ích của cá nhân, tổ chức và cổ đông. Ngoài ra, để nâng cao trách nhiệm cũng như phát huy các ưu thế từ thành viên độc lập, các chính sách lương thưởng cũng cần được thiết kế phù hợp, tránh tình trạng cấu kết với các thành phần nội bộ.

#### *Giải pháp liên quan đến BKS*

Nghiên cứu thực nghiệm này đã chứng minh về ảnh hưởng của BKS tới CLLN. Theo đó, các công ty có các kiểm soát viên càng có

sự hiểu biết, quen thuộc với hệ thống quản trị, giám sát của đơn vị, do vậy phát huy được hiệu quả giám sát, nâng cao CLLN.

***Hạn chế và các định hướng nghiên cứu tiếp theo***

Về phương pháp đo lường CLLN, nhóm tác giả chỉ đo lường CLLN theo khía cạnh dồn tích dựa trên công thức của (Dechow & Dichev, 2002). Các công trình tiếp, nhà nghiên cứu có thể vận dụng các công thức khác của (Jones, 1991) đo lường bằng các khoản bất quy luật, mô hình của (Kormendi & Lipe, 1987) đo lường CLLN theo tính bất biến và trường tồn, hoặc xác định theo tính tiên lượng của lợi nhuận (Dichev & Tang, 2009; Francis et al., 2004; Lipe, 1990); theo hướng quản trị lợi nhuận của (Dechow et al., 1995), (Kothari et al., 2005)...◆

***Tài liệu tham khảo:***

Anwar, H., & Buvanendra, S. (2019). Earnings Management and Ownership Structure: Evidence from Sri Lanka. *Colombo Business Journal*, 10, 44. <https://doi.org/10.4038/cbj.v10i1.42>

Beisland, L. A., & Mersland, R. (2013). Earnings Quality in the Microfinance Industry. In J.-P. Gueyie, R. Manos, & J. Yaron (Eds.), *Microfinance in Developing Countries: Issues, Policies and Performance Evaluation* (pp. 83-106). Palgrave Macmillan UK. [https://doi.org/10.1057/9781137301925\\_5](https://doi.org/10.1057/9781137301925_5).

Bellovary, J. L., Giacomino, D. E., & Akers, M. D. (2005). Earnings Quality: It's Time to Measure and Report. *The CPA Journal; New York*, 75(11), Article 11.

Bowen, R. M., Rajgopal, S., & Venkatachalam, M. (2008). Accounting Discretion, Corporate Governance, and Firm Performance. *Contemporary Accounting*

*Research*, 25(2), 351-405. <https://doi.org/10.1506/car.25.2.3>.

Dechow, P. M., & Dichev, I. D. (2002). The Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accrual Estimation Errors. *The Accounting Review*, 77(s-1), Article s-1. <https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.35>.

Dechow, P. M., & Schrand, C. M. (2004). Earnings Quality. *The Research Foundation of CFA Institute*. <https://rpc.cfainstitute.org/en/research/foundation/2004/earnings-quality>.

Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.

Demski, J. S. (1998). Performance Measure Manipulation. *Contemporary Accounting Research*, 15(3), 261-285. <https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.1998.tb00560.x>.

Dichev, I. D., & Tang, V. W. (2009). Earnings volatility and earnings predictability. *Journal of Accounting and Economics*, 47(1), 160-181. <https://doi.org/10.1016/j.jaccoco.2008.09.005>.

Dimitropoulos, P. E., & Asteriou, D. (2010). The effect of board composition on the informativeness and quality of annual earnings: Empirical evidence from Greece. *Research in International Business and Finance*, 24(2), Article 2.

Elsbach, K. D., & Bhattacharya, C. B. (2001). Defining who you are by what you're not: Organizational disidentification and the National Rifle Association. *Organization Science*, 12(4), Article 4. <https://doi.org/10.1287/orsc.12.4.393.10638>.

Fathi, J. (2013). Corporate governance and the level of financial disclosure by Tunisian firm. *Journal of Business Studies Quarterly*, 4(3), Article 3.



- Firmansyah, A., & Irawan, F. (2019). Do IFRS Adoption and Corporate Governance Increase Accounting Information Quality in Indonesia? *Accounting Analysis Journal*, 8, 59–65. <https://doi.org/10.15294/aaj.v8i1.27740>.
- Firth, M., Fung, P. M. Y., & Rui, O. M. (2007). Ownership, two-tier board structure, and the informativeness of earnings – Evidence from China. *Journal of Accounting and Public Policy*, 26(4), 463–496. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2007.05.004>.
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2004). Costs of Equity and Earnings Attributes. *The Accounting Review*, 79(4), 967–1010. <https://doi.org/10.2308/accr.2004.79.4.967>.
- Hồng, N. T. P. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/42475>.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), Article 4.
- Jones, J. J. (1991). Earnings Management During Import Relief Investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), Article 2. <https://doi.org/10.2307/2491047>.
- Kao, H.-S., & Wei, T.-H. (2014). The Effect of IFRS, Information Asymmetry and Corporate Governance on the Quality of Accounting Information. *Asian Economic and Financial Review*, 4(2), Article 2.
- Kormendi, R., & Lipe, R. (1987). Earnings Innovations, Earnings Persistence, and Stock Returns. *The Journal of Business*, 60(3), 323-345.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163–197. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.11.002>
- Krishnan, G. V., & Parsons, L. M. (2008). Getting to the Bottom Line: An Exploration of Gender and Earnings Quality. *Journal of Business Ethics*, 78(1), Article 1. <https://doi.org/10.1007/s10551-006-9314-z>.
- Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003). Earnings management and investor protection: An international comparison. *Journal of Financial Economics*, 69(3), 505–527. [https://doi.org/10.1016/S0304-405X\(03\)00121-1](https://doi.org/10.1016/S0304-405X(03)00121-1).
- Licerán-Gutiérrez, A., & Cano-Rodríguez, M. (2019). A Review on the Multidimensional Analysis of Earnings Quality: Una Revisión del Análisis Multidimensional de la Calidad del Resultado Contable. *Revista de Contabilidad - Spanish Accounting Review*, 22(1), Article 1. <https://doi.org/10.6018/rc-sar.22.1.354301>.
- Lipe, R. (1990). The Relation between Stock Returns and Accounting Earnings Given Alternative Information. *The Accounting Review*, 65(1), 49-71.
- Mohammady, A. (2010). *Earnings Quality Constructs and Measures* (SSRN Scholarly Paper No. 1678461; Issue 1678461). <https://doi.org/10.2139/ssrn.1678461>.
- Nguyễn, N. T. (2015). *Tác động của quản trị công ty đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết ở Việt Nam*. <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/42576>.
- Ran, G., Fang, Q., Luo, S., & Chan, K. C. (2015). Supervisory board characteristics and accounting information quality: Evidence from China. *International Review of Economics & Finance*, 37(C), Article C.

Roden, D. (2016). The Fraud Triangle as a Predictor of Corporate Fraud. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 20, 80-92.

Schipper, K., & Vincent, L. (2003). Earnings Quality. *Accounting Horizons*, 17, 97–110. <https://doi.org/10.2308/acch.2003.17.s-1.97>.

Skousen, C. J., & Wright, C. J. (2006). *Contemporaneous Risk Factors and the Prediction of Financial Statement Fraud* (SSRN Scholarly Paper No. 938736; Issue 938736). <https://doi.org/10.2139/ssrn.938736>.

Tân, T. T. G. (2015). *Đánh giá rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại VN*. <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/57360>.

Thiruvadi, S., & Huang, H.-W. (2011). Audit committee gender differences and earnings management. *Gender in Management: An International Journal*, 26, 483–498. <https://doi.org/10.1108/17542411111175469>.

Vafeas, N. (2000). Board structure and the informativeness of earnings. *Journal of Accounting and Public Policy*, 19(2), Article 2. [https://doi.org/10.1016/S0278-4254\(00\)00006-5](https://doi.org/10.1016/S0278-4254(00)00006-5).

Warfield, T. D., Wild, J. J., & Wild, K. L. (1995). Managerial ownership, accounting choices, and informativeness of earnings. *Journal of Accounting and Economics*, 20(1), Article 1. [https://doi.org/10.1016/0165-4101\(94\)00393-J](https://doi.org/10.1016/0165-4101(94)00393-J).

Wysocki, P. D. (2004). Discussion of Ultimate Ownership, Income Management, and Legal and Extra-Legal Institutions. *Journal of Accounting Research*, 42(2), 463–474. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2004.00145.x>.

## Summary

The quality of earnings on an accrual basis is measured using the concept developed by (Dechow & Dichev, 2002), which is based on the cash flow of the cash flow statement. Corporate governance is assessed from an internal perspective to monitor managers' performance and safeguard the interests of investors. This assessment is based on three aspects: ownership structure, characteristics of the Board of Directors, and the Supervisory Board. The study utilizes quantitative research methods, employing regression models such as OLS, FEM, REM, and GLS. The research data consists of audited financial statements from 425 listed companies spanning from 2019 to 2023. The findings indicate that most corporate governance factors have a positive impact on the quality of earnings, with the exception of the size and expertise of the Supervisory Board. State ownership and the expertise of the Board of Directors have the most significant impact, while the ownership structure of the Board of Supervisors and the size of the Board of Directors have the least impact. Based on the research results, the authors propose three sets of solutions to enhance the quality of profits, including separating ownership and management rights, addressing asymmetric information issues, and preventing the abuse of power for personal gain.